

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**  
**QUÝ III NĂM 2020**

**NĂM 2020**

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,34                             | 100,05          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,98                             | 100,12          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,32                             | 100,42          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,94                             | 100,17          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,74                             | 100,10          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,31                             | 100,27          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,01                             | 100,01          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,63                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,11                             | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,67                             | 100,39          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,90                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,04                              | 101,20          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,78                              | 100,30          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,57                             | 100,11          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,39                             | 100,03          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,29                             | 100,14          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,51                              | 99,98           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,29                             | 99,79           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,30                             | 99,34           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,98                             | 100,47          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,18                             | 100,07          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,95                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,24                             | 100,44          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,82                             | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,79                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,76                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,94                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,57                             | 101,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,21                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,24                             | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,34                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,85                              | 101,20          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,28                              | 100,34          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,50                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,73                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,99                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,98                              | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,49                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,70                             | 99,35           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,79                              | 100,48          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,45                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,98                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,32                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,81                             | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,35                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,52                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,80                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,80                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,60                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,33                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,32                             | 100,40          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,10                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,20                              | 101,14          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,30                             | 100,32          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,25                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 104,04                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,56                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,81                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,06                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,21                             | 99,36           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,08                             | 100,47          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,74                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,35                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,71                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,29                             | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,02                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,53                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,20                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,66                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,67                             | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,83                             | 100,40          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,10                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,92                              | 101,16          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,39                             | 100,32          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,68                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,81                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,71                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,68                             | 100,00          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,51                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,32                             | 99,36           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,24                             | 100,47          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,14                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,68                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,11                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,54                             | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,17                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,39                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,52                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,77                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,18                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,17                             | 100,40          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,08                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,58                              | 101,14          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,21                             | 100,32          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,59                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,80                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,36                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,04                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,90                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,85                             | 99,36           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,95                             | 100,47          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,42                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,95                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,34                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,83                             | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,05                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,29                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,98                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,66                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,65                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,79                             | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,22                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,91                              | 101,16          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,26                             | 100,32          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,68                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,77                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,17                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,40                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,37                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,34                             | 99,36           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,16                             | 100,47          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,95                             | 99,80           |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,56                             | 99,88           |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,97                             | 100,23          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,36                             | 99,98           |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,09                             | 99,96           |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,30                             | 100,23          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,48                             | 99,80           |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,74                             | 101,74          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,72                             | 99,93           |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,21                             | 100,23          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,00                             | 100,13          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,48                              | 101,03          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,33                             | 99,93           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,99                             | 99,57           |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,66                             | 99,71           |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,90                             | 99,91           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 101,04                             | 99,15           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,82                             | 99,63           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,14                             | 99,03           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 102,09                             | 100,23          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,08                             | 100,10          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,70                             | 100,16          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,73                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,51                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,20                             | 100,12          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,53                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,53                             | 100,05          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,67                             | 101,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,79                             | 100,17          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,99                             | 100,42          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,07                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,57                              | 101,44          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,64                              | 100,55          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,38                             | 100,19          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,71                             | 100,14          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,69                             | 100,21          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,63                             | 100,24          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,54                             | 99,84           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,73                             | 99,39           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,17                             | 100,55          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,64                             | 100,03          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,26                             | 100,10          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,45                             | 100,40          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,20                             | 100,16          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,94                             | 100,09          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,44                             | 100,27          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,14                             | 100,00          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,63                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,62                             | 100,09          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,73                             | 100,38          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,07                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,16                              | 101,15          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,88                              | 100,28          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,32                             | 100,08          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,50                             | 100,00          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,55                             | 100,12          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,18                             | 99,90           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,35                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,13                             | 99,32           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,96                             | 100,44          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,81                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,55                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,65                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,35                             | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,85                             | 100,10          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,60                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,02                             | 100,02          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,43                             | 101,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,28                             | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,18                             | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,78                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,31                              | 101,20          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 95,57                              | 100,34          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,22                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,52                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,91                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,13                              | 100,00          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,35                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,64                             | 99,35           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,63                              | 100,48          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,77                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,54                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,60                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,56                             | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,53                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,38                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,47                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,42                             | 101,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,53                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,06                             | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,82                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,07                              | 101,19          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,52                              | 100,34          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,52                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,65                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,03                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,64                              | 100,00          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,53                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,19                             | 99,35           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,91                              | 100,48          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HÒ

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,63                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,39                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,83                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,42                             | 100,18          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,54                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,70                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,28                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,48                             | 101,79          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,10                             | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,24                             | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,89                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,55                              | 101,19          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 97,29                              | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,07                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,11                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,41                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,98                              | 100,00          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,85                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,47                             | 99,35           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,12                             | 100,48          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,53                             | 100,11          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,15                             | 100,17          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,41                             | 100,50          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,02                             | 100,23          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,83                             | 100,13          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,18                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,16                             | 100,06          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,65                             | 101,80          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,34                             | 100,19          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,81                             | 100,43          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,89                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,61                              | 101,50          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,85                             | 100,21          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,85                             | 100,21          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,71                             | 100,18          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,48                             | 100,23          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,92                              | 100,32          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,40                             | 99,85           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,50                             | 99,39           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,26                             | 100,57          |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,60                             | 100,07          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,23                             | 100,13          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,41                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,08                             | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,91                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,33                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,19                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,64                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,39                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,83                             | 100,41          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,03                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,82                              | 101,18          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,49                              | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,85                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,51                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,48                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,82                              | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,37                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,45                             | 99,36           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,04                             | 100,48          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,79                             | 100,07          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,39                             | 100,14          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,64                             | 100,43          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,26                             | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,01                             | 100,11          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,41                             | 100,28          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,31                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,68                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,65                             | 100,12          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,93                             | 100,40          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,09                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,48                              | 101,17          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,24                             | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,09                             | 100,15          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,88                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,76                             | 100,15          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,85                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,53                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,56                             | 99,36           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,27                             | 100,47          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,41                             | 100,05          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,04                             | 100,12          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,36                             | 100,42          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,99                             | 100,17          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,80                             | 100,10          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,34                             | 100,27          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,07                             | 100,01          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,63                             | 101,78          |
|            | Trạm biến áp                                             | 107,59                             | 100,64          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,16                             | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,70                             | 100,40          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,95                             | 100,14          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,04                              | 101,20          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,48                              | 100,33          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,62                             | 100,11          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,45                             | 100,03          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,36                             | 100,14          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,50                              | 99,98           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,33                             | 99,80           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,33                             | 99,34           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,01                             | 100,47          |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,02                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,70                             | 100,14          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,96                             | 100,47          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,57                             | 100,20          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,25                             | 100,14          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,41                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,63                             | 100,02          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,07                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,94                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,05                             | 100,64          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,05                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,20                              | 101,32          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,32                              | 100,36          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,46                             | 100,13          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,07                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,95                             | 100,16          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,91                              | 99,98           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,87                             | 99,77           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,08                             | 99,28           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,87                              | 100,71          |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,75                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,57                             | 100,16          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,78                             | 100,49          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,32                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,11                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,72                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,47                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,00                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,97                             | 100,14          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,42                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,46                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,84                              | 101,33          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,52                              | 100,38          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,31                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,27                             | 100,06          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,54                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,25                              | 100,02          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,95                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,43                             | 99,30           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,19                              | 100,73          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,22                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,79                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,06                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,55                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,00                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,67                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,50                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,26                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,48                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,28                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 108,04                             | 100,65          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,28                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,54                              | 101,26          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,98                             | 100,35          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,28                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,86                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,34                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,61                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,76                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,07                             | 99,32           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,43                             | 100,71          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,45                             | 100,07          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,10                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,38                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,97                             | 100,21          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,59                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,69                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,84                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,11                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,55                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,29                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,27                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,16                              | 101,27          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,90                              | 100,36          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,58                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,53                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,41                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,19                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,12                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,10                             | 99,31           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,24                              | 100,72          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,89                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,47                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,83                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,25                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,78                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,51                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,20                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,22                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,11                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,81                             | 100,65          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,25                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,95                              | 101,25          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,88                             | 100,35          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,55                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,61                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 103,12                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,77                             | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,57                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,67                             | 99,31           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,24                             | 100,71          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,01                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,57                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,98                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,44                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,41                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,38                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,60                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,10                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,36                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 105,69                             | 100,67          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,32                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 96,15                              | 101,28          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,75                              | 100,36          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,58                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,49                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,82                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,89                              | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,96                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,12                             | 99,31           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,12                              | 100,72          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,68                             | 99,78           |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,33                             | 99,88           |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,68                             | 100,26          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,05                             | 99,99           |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,68                             | 99,97           |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,39                             | 100,32          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,16                             | 99,79           |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,19                             | 101,96          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,61                             | 99,93           |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,87                             | 100,39          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,17                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,85                              | 101,13          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,92                             | 99,92           |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,99                             | 99,54           |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,45                             | 99,69           |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,61                             | 99,91           |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,59                             | 99,08           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,47                             | 99,58           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,99                             | 98,96           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,45                             | 100,37          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,82                             | 100,11          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,49                             | 100,18          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,41                             | 100,54          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 103,21                             | 100,25          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,81                             | 100,17          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,69                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,21                             | 100,06          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,12                             | 102,01          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,48                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,68                             | 100,19          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,54                             | 100,68          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,24                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,69                              | 101,58          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,09                              | 100,61          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,34                             | 100,22          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,42                             | 100,16          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,39                             | 100,24          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,13                             | 100,27          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,15                             | 99,83           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,54                             | 99,34           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,14                              | 100,83          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,34                             | 100,04          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,00                             | 100,12          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,11                             | 100,45          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,86                             | 100,19          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,50                             | 100,13          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,57                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,77                             | 100,01          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,08                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,50                             | 100,11          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,13                             | 100,63          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,24                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,34                              | 101,27          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,34                              | 100,31          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,19                             | 100,09          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,19                             | 100,01          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,24                             | 100,14          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,64                              | 99,90           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,94                             | 99,76           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,90                             | 99,26           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,83                              | 100,68          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 100,34                             | 100,07          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,13                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,12                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 100,78                             | 100,21          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 102,17                             | 100,14          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 105,50                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,55                             | 100,03          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,84                             | 102,01          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,46                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 101,95                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,30                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,92                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 91,17                              | 101,33          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,65                              | 100,38          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 103,00                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,04                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,45                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,03                              | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,77                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,36                             | 99,30           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,95                              | 100,73          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,39                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,22                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,17                             | 100,49          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,14                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,00                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,49                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,04                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,84                             | 102,01          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,46                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,31                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,11                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 107,97                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphán, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,07                              | 101,32          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 102,24                             | 100,17          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,24                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,17                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,58                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,59                              | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 101,99                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 101,87                             | 99,30           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,34                              | 100,73          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,24                             | 100,07          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,05                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,42                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 101,98                             | 100,21          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,01                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,90                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,84                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 109,90                             | 102,01          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,46                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,85                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 106,39                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,04                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,59                              | 101,31          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,53                              | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 102,84                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 100,68                             | 100,05          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 100,99                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 95,05                              | 100,01          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,35                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,18                             | 99,30           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 97,65                              | 100,73          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,23                             | 100,12          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,88                             | 100,19          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,06                             | 100,55          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,66                             | 100,26          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,36                             | 100,17          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,24                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,80                             | 100,07          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,10                             | 102,02          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,20                             | 100,21          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,26                             | 100,69          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,04                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,83                              | 101,65          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,44                              | 100,69          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,76                             | 100,23          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,42                             | 100,20          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,16                             | 100,26          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,36                              | 100,36          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,99                             | 99,84           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,29                             | 99,35           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,26                              | 100,86          |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,30                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,97                             | 100,15          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,06                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,73                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,46                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,43                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,83                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,08                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,25                             | 100,14          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,29                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,20                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,97                              | 101,30          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,92                              | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,76                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,20                             | 100,06          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,15                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,26                              | 100,02          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,95                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,23                             | 99,31           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,95                              | 100,73          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,50                             | 100,08          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,15                             | 100,16          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,32                             | 100,48          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,93                             | 100,22          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,59                             | 100,15          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,53                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,96                             | 100,04          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,12                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,53                             | 100,14          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,45                             | 100,66          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,26                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,69                              | 101,29          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,74                              | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,02                             | 100,17          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,60                             | 100,06          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,47                             | 100,17          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,37                             | 100,02          |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,15                             | 99,78           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,36                             | 99,31           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 99,28                              | 100,72          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,09                             | 100,06          |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,76                             | 100,14          |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,01                             | 100,47          |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng                     | 102,63                             | 100,21          |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,33                             | 100,14          |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 106,45                             | 100,37          |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,70                             | 100,02          |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |                 |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |                 |
|            | Đường dây                                                | 110,07                             | 102,00          |
|            | Trạm biến áp                                             | 111,47                             | 102,25          |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,00                             | 100,13          |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm                  | 107,09                             | 100,64          |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 108,11                             | 100,15          |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |                 |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |                 |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,21                              | 101,32          |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 98,91                              | 100,37          |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |                 |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 104,51                             | 100,13          |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |                 |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,13                             | 100,04          |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,02                             | 100,16          |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,90                              | 99,98           |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |                 |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 102,90                             | 99,77           |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,11                             | 99,29           |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,92                              | 100,71          |

## 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,65                             | 100,75    | 95,95  | 100,10          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,94                             | 100,75    | 95,30  | 100,21          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,24                             | 100,75    | 94,13  | 100,71          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,45                             | 100,75    | 93,01  | 100,16          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,43                             | 100,75    | 96,35  | 100,24          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,41                             | 100,75    | 94,51  | 100,43          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,69                             | 100,75    | 95,09  | 100,03          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,81                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,12                             | 100,75    | 96,07  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,02                             | 100,75    | 95,05  | 100,81          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,42                             | 100,75    | 96,83  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,57                              | 100,75    | 92,82  | 101,70          | 100,00    | 102,17 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,30                              | 100,75    | 91,86  | 100,14          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,20                             | 100,75    | 96,22  | 100,09          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,83                             | 100,75    | 94,09  | 100,00          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,95                             | 100,75    | 92,06  | 100,00          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,92                              | 100,75    | 96,18  | 99,98           | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,87                             | 100,75    | 93,48  | 99,47           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,33                             | 100,75    | 93,00  | 98,95           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,77                             | 100,75    | 92,61  | 100,52          | 100,00    | 102,56 |

## 2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,15                             | 98,80     | 94,98  | 100,14          | 100,00    | 100,97 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,57                             | 98,80     | 94,43  | 100,24          | 100,00    | 101,35 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,53                             | 98,80     | 93,48  | 100,73          | 100,00    | 101,77 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,76                             | 98,80     | 92,45  | 100,19          | 100,00    | 102,32 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,16                             | 98,80     | 95,34  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,21                             | 98,80     | 93,86  | 100,44          | 100,00    | 101,53 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,35                             | 98,80     | 94,23  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,72                             | 100,00    | 98,07  | 102,48          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,61                             | 98,80     | 95,17  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 110,93                             | 98,80     | 94,36  | 100,84          | 100,00    | 101,32 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,57                             | 98,80     | 95,89  | 100,12          | 100,00    | 100,58 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,37                              | 98,80     | 92,55  | 101,71          | 100,00    | 102,15 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 96,20                              | 98,80     | 91,51  | 100,14          | 100,00    | 102,72 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,75                             | 98,80     | 95,38  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 105,10                             | 98,80     | 93,35  | 100,03          | 100,00    | 101,81 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,03                             | 98,80     | 91,60  | 100,03          | 100,00    | 102,79 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 97,26                              | 98,80     | 95,39  | 100,02          | 100,00    | 100,74 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,39                             | 98,80     | 92,96  | 99,48           | 100,00    | 102,05 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,15                             | 98,80     | 92,53  | 98,98           | 100,00    | 102,20 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 98,67                              | 98,80     | 92,11  | 100,57          | 100,00    | 102,54 |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 106,09                             | 100,89    | 96,02  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,97                             | 100,89    | 95,36  | 100,24          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 105,02                             | 100,89    | 94,18  | 100,71          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 107,33                             | 100,89    | 93,05  | 100,19          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,88                             | 100,89    | 96,42  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,74                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 104,33                             | 100,89    | 95,15  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 113,06                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,38                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 108,13                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,47                             | 100,89    | 95,10  | 100,83          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,73                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 97,61                              | 100,89    | 92,84  | 101,56          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 105,05                             | 100,89    | 91,88  | 100,12          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 114,09                             | 100,89    | 96,28  | 100,17          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,93                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 108,01                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 103,75                             | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 106,20                             | 100,89    | 93,52  | 99,49           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,66                             | 100,89    | 93,03  | 99,00           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,29                             | 100,89    | 92,65  | 100,53          | 100,00    | 102,56 |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CU' M'GAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,42                             | 100,89    | 96,02  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,61                             | 100,89    | 95,36  | 100,23          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,87                             | 100,89    | 94,18  | 100,71          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,14                             | 100,89    | 93,05  | 100,18          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,00                             | 100,89    | 96,42  | 100,26          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,76                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,98                             | 100,89    | 95,15  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,86                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,99                             | 100,89    | 96,14  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,33                             | 100,89    | 95,10  | 100,84          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,72                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,19                              | 100,89    | 92,84  | 101,60          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 101,13                             | 100,89    | 91,88  | 100,12          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,30                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,75                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,85                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,24                             | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,20                             | 100,89    | 93,52  | 99,48           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,30                             | 100,89    | 93,03  | 98,98           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,68                             | 100,89    | 92,65  | 100,54          | 100,00    | 102,56 |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,37                             | 100,89    | 96,02  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,33                             | 100,89    | 95,36  | 100,24          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,64                             | 100,89    | 94,18  | 100,71          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,71                             | 100,89    | 93,05  | 100,19          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,41                             | 100,89    | 96,42  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,50                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,71                             | 100,89    | 95,15  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 113,01                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,87                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,11                             | 100,89    | 95,10  | 100,83          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,69                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,33                              | 100,89    | 92,84  | 101,55          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 104,86                             | 100,89    | 91,88  | 100,12          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 112,48                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 110,33                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 107,50                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 102,89                             | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,90                             | 100,89    | 93,52  | 99,48           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,11                             | 100,89    | 93,03  | 98,99           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 104,73                             | 100,89    | 92,65  | 100,53          | 100,00    | 102,56 |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,32                             | 100,89    | 96,02  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 102,56                             | 100,89    | 95,36  | 100,24          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,18                             | 100,89    | 94,18  | 100,72          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,06                             | 100,89    | 93,05  | 100,19          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 104,47                             | 100,89    | 96,42  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,32                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,48                             | 100,89    | 95,15  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,85                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 103,58                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 108,89                             | 100,89    | 95,10  | 100,85          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 113,08                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 95,17                              | 100,89    | 92,84  | 101,61          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,84                             | 100,89    | 91,88  | 100,12          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,30                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,64                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,47                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,93                              | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,95                             | 100,89    | 93,52  | 99,48           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,34                             | 100,89    | 93,03  | 98,98           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,33                             | 100,89    | 92,65  | 100,55          | 100,00    | 102,56 |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,92                             | 100,89    | 96,02  | 99,52           | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,06                             | 100,89    | 95,36  | 99,70           | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 104,38                             | 100,89    | 94,18  | 100,34          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,30                             | 100,89    | 93,05  | 99,74           | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,19                             | 100,89    | 96,42  | 99,90           | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,33                             | 100,89    | 94,55  | 100,36          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,62                             | 100,89    | 95,15  | 99,56           | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,96                             | 100,00    | 98,07  | 102,41          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,57          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,08                             | 100,89    | 96,14  | 99,84           | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 112,20                             | 100,89    | 95,10  | 100,45          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,55                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 98,15                              | 100,89    | 92,84  | 101,34          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 103,05                             | 100,89    | 91,88  | 99,33           | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 113,46                             | 100,89    | 96,28  | 98,88           | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 109,95                             | 100,89    | 94,14  | 99,22           | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 106,32                             | 100,89    | 92,09  | 99,45           | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,64                             | 100,89    | 96,23  | 99,05           | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,75                             | 100,89    | 93,52  | 99,18           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 105,55                             | 100,89    | 93,03  | 98,50           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 105,35                             | 100,89    | 92,65  | 99,55           | 100,00    | 102,56 |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 105,21                             | 100,89    | 96,02  | 100,22          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 106,37                             | 100,89    | 95,36  | 100,29          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,91                             | 100,89    | 94,18  | 100,81          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,64                             | 100,89    | 93,05  | 100,26          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 107,48                             | 100,89    | 96,42  | 100,30          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,76                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,72                             | 100,89    | 95,15  | 100,11          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,87                             | 100,00    | 98,07  | 102,49          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 107,20                             | 100,89    | 96,14  | 100,23          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,71                             | 100,89    | 95,10  | 100,88          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,67                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 92,61                              | 100,89    | 92,84  | 102,17          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,58                              | 100,89    | 91,88  | 100,59          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,99                             | 100,89    | 96,28  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,48                             | 100,89    | 94,14  | 100,28          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,81                             | 100,89    | 92,09  | 100,18          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,18                             | 100,89    | 96,23  | 100,28          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,25                             | 100,89    | 93,52  | 99,55           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,92                             | 100,89    | 93,03  | 99,03           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,38                             | 100,89    | 92,65  | 100,87          | 100,00    | 102,56 |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,19                             | 100,89    | 96,02  | 100,07          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,41                             | 100,89    | 95,36  | 100,17          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,40                             | 100,89    | 94,18  | 100,67          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,91                             | 100,89    | 93,05  | 100,13          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,80                             | 100,89    | 96,42  | 100,22          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,59                             | 100,89    | 94,55  | 100,43          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,83                             | 100,89    | 95,15  | 100,00          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,82                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,92                             | 100,89    | 96,14  | 100,10          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,08                             | 100,89    | 95,10  | 100,79          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,68                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,75                              | 100,89    | 92,84  | 101,60          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,06                             | 100,89    | 91,88  | 100,03          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 109,43                             | 100,89    | 96,28  | 100,02          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,92                             | 100,89    | 94,14  | 99,92           | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,44                             | 100,89    | 92,09  | 99,95           | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,67                              | 100,89    | 96,23  | 99,89           | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,91                             | 100,89    | 93,52  | 99,44           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,02                             | 100,89    | 93,03  | 98,92           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,46                             | 100,89    | 92,65  | 100,43          | 100,00    | 102,56 |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 99,88                              | 100,89    | 96,02  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 101,68                             | 100,89    | 95,36  | 100,23          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 100,01                             | 100,89    | 94,18  | 100,73          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 101,67                             | 100,89    | 93,05  | 100,17          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 103,96                             | 100,89    | 96,42  | 100,26          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 108,04                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,30                             | 100,89    | 95,15  | 100,05          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,52                             | 100,00    | 98,07  | 102,48          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,36                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 102,94                             | 100,89    | 96,14  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,82                             | 100,89    | 95,10  | 100,85          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,12                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 86,43                              | 100,89    | 92,84  | 101,73          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 91,20                              | 100,89    | 91,88  | 100,13          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,77                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 101,78                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,27                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 92,88                              | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,09                             | 100,89    | 93,52  | 99,47           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,26                             | 100,89    | 93,03  | 98,97           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 94,76                              | 100,89    | 92,65  | 100,57          | 100,00    | 102,56 |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 102,14                             | 100,89    | 96,02  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,85                             | 100,89    | 95,36  | 100,24          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 101,80                             | 100,89    | 94,18  | 100,73          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,45                             | 100,89    | 93,05  | 100,19          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,72                             | 100,89    | 96,42  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,47                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 101,33                             | 100,89    | 95,15  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,52                             | 100,00    | 98,07  | 102,48          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,35                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 105,06                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,54                             | 100,89    | 95,10  | 100,85          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,19                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 89,77                              | 100,89    | 92,84  | 101,70          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 93,15                              | 100,89    | 91,88  | 100,13          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 105,09                             | 100,89    | 96,28  | 100,19          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 102,10                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 101,58                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 93,45                              | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,43                             | 100,89    | 93,52  | 99,47           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 102,57                             | 100,89    | 93,03  | 98,96           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 95,93                              | 100,89    | 92,65  | 100,57          | 100,00    | 102,56 |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 101,82                             | 100,89    | 96,02  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 103,51                             | 100,89    | 95,36  | 100,23          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 102,23                             | 100,89    | 94,18  | 100,72          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 104,12                             | 100,89    | 93,05  | 100,18          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 105,75                             | 100,89    | 96,42  | 100,26          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 110,07                             | 100,89    | 94,55  | 100,43          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 100,91                             | 100,89    | 95,15  | 100,06          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,60                             | 100,00    | 98,07  | 102,48          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,36                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 104,35                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 109,95                             | 100,89    | 95,10  | 100,85          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,33                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 90,67                              | 100,89    | 92,84  | 101,69          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 94,74                              | 100,89    | 91,88  | 100,13          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 106,42                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 103,32                             | 100,89    | 94,14  | 100,02          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 102,54                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 94,95                              | 100,89    | 96,23  | 100,01          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 103,99                             | 100,89    | 93,52  | 99,47           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 103,01                             | 100,89    | 93,03  | 98,97           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 96,87                              | 100,89    | 92,65  | 100,57          | 100,00    | 102,56 |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,94                             | 100,89    | 96,02  | 100,24          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,17                             | 100,89    | 95,36  | 100,31          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,32                             | 100,89    | 94,18  | 100,84          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,50                             | 100,89    | 93,05  | 100,28          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,50                             | 100,89    | 96,42  | 100,31          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,11                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,90                             | 100,89    | 95,15  | 100,12          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,85                             | 100,00    | 98,07  | 102,49          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,45                             | 100,89    | 96,14  | 100,25          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,29                             | 100,89    | 95,10  | 100,89          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,32                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,60                              | 100,89    | 92,84  | 102,28          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,26                             | 100,89    | 91,88  | 100,74          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,71                             | 100,89    | 96,28  | 100,31          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,49                             | 100,89    | 94,14  | 100,35          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,26                             | 100,89    | 92,09  | 100,22          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,39                              | 100,89    | 96,23  | 100,36          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,99                             | 100,89    | 93,52  | 99,57           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,57                             | 100,89    | 93,03  | 99,03           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,76                             | 100,89    | 92,65  | 100,96          | 100,00    | 102,56 |

## 14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,09                             | 100,89    | 96,02  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,34                             | 100,89    | 95,36  | 100,24          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,33                             | 100,89    | 94,18  | 100,72          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,65                             | 100,89    | 93,05  | 100,19          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,71                             | 100,89    | 96,42  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,39                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,95                             | 100,89    | 95,15  | 100,07          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,82                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,52                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,32                             | 100,89    | 95,10  | 100,84          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,59                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,10                              | 100,89    | 92,84  | 101,66          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,28                              | 100,89    | 91,88  | 100,14          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,70                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,96                             | 100,89    | 94,14  | 100,03          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,25                             | 100,89    | 92,09  | 100,02          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 99,27                              | 100,89    | 96,23  | 100,02          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,94                             | 100,89    | 93,52  | 99,48           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,49                             | 100,89    | 93,03  | 98,98           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,81                             | 100,89    | 92,65  | 100,56          | 100,00    | 102,56 |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 104,54                             | 100,89    | 96,02  | 100,15          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 105,70                             | 100,89    | 95,36  | 100,24          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,76                             | 100,89    | 94,18  | 100,72          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 106,06                             | 100,89    | 93,05  | 100,19          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,99                             | 100,89    | 96,42  | 100,27          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,53                             | 100,89    | 94,55  | 100,44          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 103,22                             | 100,89    | 95,15  | 100,07          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,88                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,96                             | 100,89    | 96,14  | 100,14          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,57                             | 100,89    | 95,10  | 100,84          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,71                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 94,36                              | 100,89    | 92,84  | 101,64          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 100,82                             | 100,89    | 91,88  | 100,14          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 111,28                             | 100,89    | 96,28  | 100,18          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 107,92                             | 100,89    | 94,14  | 100,03          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 105,98                             | 100,89    | 92,09  | 100,03          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 100,42                             | 100,89    | 96,23  | 100,02          | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 105,24                             | 100,89    | 93,52  | 99,48           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,67                             | 100,89    | 93,03  | 98,99           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 101,81                             | 100,89    | 92,65  | 100,56          | 100,00    | 102,56 |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**

Đơn vị tính : %

| STT        | Loại công trình                                          | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |           |        |                 |           |        |
|------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|--------|-----------------|-----------|--------|
|            |                                                          | Năm gốc 2015                       |           |        | Quý II năm 2020 |           |        |
|            |                                                          | Vật liệu                           | Nhân công | Máy TC | Vật liệu        | Nhân công | Máy TC |
| <b>I</b>   | <b>CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình nhà ở                                         | 103,65                             | 100,89    | 96,02  | 100,11          | 100,00    | 100,98 |
| 2          | Công trình giáo dục                                      | 104,94                             | 100,89    | 95,36  | 100,21          | 100,00    | 101,36 |
| 3          | Công trình văn hóa                                       | 103,23                             | 100,89    | 94,18  | 100,71          | 100,00    | 101,78 |
| 4          | Công trình trụ sở cơ quan, văn                           | 105,44                             | 100,89    | 93,05  | 100,16          | 100,00    | 102,34 |
| 5          | Công trình y tế                                          | 106,43                             | 100,89    | 96,42  | 100,24          | 100,00    | 100,87 |
| 6          | Công trình khách sạn                                     | 109,41                             | 100,89    | 94,55  | 100,43          | 100,00    | 101,54 |
| 7          | Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh  | 102,68                             | 100,89    | 95,15  | 100,03          | 100,00    | 101,26 |
| <b>II</b>  | <b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>                            |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình năng lượng                                    |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường dây                                                | 112,81                             | 100,00    | 98,07  | 102,47          | 100,00    | 101,04 |
|            | Trạm biến áp                                             | 113,37                             | 100,00    | 98,07  | 102,58          | 100,00    | 101,04 |
| 2          | Công trình công nghiệp dệt, may                          | 106,13                             | 100,89    | 96,14  | 100,13          | 100,00    | 100,98 |
| 3          | Công trình công nghiệp chế tạo sản phẩm nhựa             | 111,02                             | 100,89    | 95,10  | 100,82          | 100,00    | 101,33 |
| 4          | Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng                 | 114,44                             | 100,89    | 96,89  | 100,12          | 100,00    | 100,59 |
| <b>III</b> | <b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>                             |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình đường bộ                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa | 93,52                              | 100,89    | 92,84  | 101,70          | 100,00    | 102,18 |
|            | Đường bê tông xi măng                                    | 99,25                              | 100,89    | 91,88  | 100,14          | 100,00    | 102,75 |
| 2          | Công trình cầu, hầm                                      |                                    |           |        |                 |           |        |
|            | Cầu, cống bê tông xi măng                                | 110,16                             | 100,89    | 96,28  | 100,09          | 100,00    | 100,87 |
| <b>IV</b>  | <b>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</b>                               |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Đập bê tông                                              | 106,79                             | 100,89    | 94,14  | 100,00          | 100,00    | 101,82 |
| 2          | Kênh bê tông xi măng                                     | 104,95                             | 100,89    | 92,09  | 100,00          | 100,00    | 102,82 |
| 3          | Tường chắn bê tông cốt thép                              | 98,91                              | 100,89    | 96,23  | 99,98           | 100,00    | 100,75 |
| <b>V</b>   | <b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG</b>                                |                                    |           |        |                 |           |        |
| 1          | Công trình mạng cấp nước                                 | 104,86                             | 100,89    | 93,52  | 99,47           | 100,00    | 102,07 |
| 2          | Công trình mạng thoát nước                               | 104,31                             | 100,89    | 93,03  | 98,95           | 100,00    | 102,23 |
| 3          | Công trình xử lý nước thải                               | 100,71                             | 100,89    | 92,65  | 100,52          | 100,00    | 102,56 |

# 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH ĐẮK LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,07                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 137,30                             | 99,28           |
| 3   | Đá xây dựng               | 102,85                             | 100,24          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,77                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,26                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 88,21                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,53                              | 100,56          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,75                              | 103,27          |

**2. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TP. BUÔN MA THUỘT**  
**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,15                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 140,24                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 91,93                              | 100,05          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,81                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,30                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,36                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 83,96                              | 100,58          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,98                              | 103,28          |

### 3. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÔNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 95,08                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 162,55                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 113,98                             | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,57                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,44                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,89                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,83                              | 100,61          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,25                              | 103,26          |

#### 4. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ M'GAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,61                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 131,28                             | 100,04          |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,67                             | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 103,95                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,44                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,77                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 87,29                              | 100,50          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,15                              | 103,26          |

## 5. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA KAR

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,49                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 146,49                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 117,39                             | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,28                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,33                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 92,27                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,81                              | 100,61          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,19                              | 103,25          |

## 6. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG PẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,77                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 133,44                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 107,88                             | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,00                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,31                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 55,78                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,57                              | 100,57          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,08                              | 103,27          |

## 7. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN M'DRẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 88,17                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 168,02                             | 92,21           |
| 3   | Đá xây dựng               | 117,54                             | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,16                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,25                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 84,32                              | 100,59          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,23                              | 103,24          |

## 8. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN LẮK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,69                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 154,31                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 97,96                              | 101,60          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,37                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,37                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,78                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 91,03                              | 100,58          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 82,21                              | 103,26          |

## 9. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA SÚP

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 95,44                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 124,74                             | 98,70           |
| 3   | Đá xây dựng               | 104,15                             | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,61                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,38                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,99                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 89,39                              | 100,56          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,26                              | 103,28          |

## 10. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN EA H'LEO

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 89,51                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 127,82                             | 100,04          |
| 3   | Đá xây dựng               | 84,00                              | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 99,89                              | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 115,88                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,16                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 71,62                              | 100,47          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 79,38                              | 103,28          |

## 11. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG BÚK

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 90,89                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 101,26                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 93,03                              | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 103,67                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 115,90                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,65                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 94,35                              | 100,55          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,56                              | 103,28          |

## 12. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THỊ XÃ BUÔN HỒ

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**

(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 91,83                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 109,88                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 95,10                              | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 110,51                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,07                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,93                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 78,28                              | 100,53          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,74                              | 103,29          |

### 13. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG NĂNG

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 92,05                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 143,25                             | 100,04          |
| 3   | Đá xây dựng               | 106,79                             | 101,94          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,16                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,03                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 89,99                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,20                              | 100,54          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,53                              | 103,28          |

**14. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN KRÔNG ANA**  
**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
**(NĂM 2015 = 100)**

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 93,66                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 142,42                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 100,96                             | 100,04          |
| 4   | Gạch lát                  | 101,97                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,31                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,50                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,45                              | 100,60          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,80                              | 103,28          |

## 15. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN CƯ KUIN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 143,41                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 104,70                             | 100,05          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,34                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,43                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,74                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 86,44                              | 100,61          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,93                              | 103,28          |

## 16. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG HUYỆN BUÔN ĐÔN

**Bảng 7.4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
(NĂM 2015 = 100)

Đơn vị tính: %

| STT | Loại vật liệu             | Chỉ số giá quý III năm 2020 so với |                 |
|-----|---------------------------|------------------------------------|-----------------|
|     |                           | Năm gốc 2015                       | Quý II năm 2020 |
| 1   | Xi măng                   | 94,39                              | 100,00          |
| 2   | Cát xây dựng              | 130,38                             | 100,05          |
| 3   | Đá xây dựng               | 99,68                              | 100,00          |
| 4   | Gạch lát                  | 102,33                             | 100,00          |
| 5   | Gỗ xây dựng               | 100,00                             | 100,00          |
| 6   | Thép xây dựng             | 116,42                             | 100,00          |
| 7   | Vật liệu tấm lợp, bao che | 90,70                              | 100,00          |
| 8   | Sơn và vật liệu sơn       | 114,47                             | 100,87          |
| 9   | Vật tư ngành điện         | 113,38                             | 102,58          |
| 10  | Vật tư ngành nước         | 103,28                             | 98,74           |
| 11  | Gạch xây dựng             | 85,41                              | 100,56          |
| 12  | Xăng dầu                  | 79,03                              | 115,14          |
| 13  | Nhựa đường phuy 60/70     | 81,88                              | 103,28          |